

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 04-3-2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thắm;
- Bà Nguyễn Kim Lý.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thu Phương – Thư ký Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà:** Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 753/2023/TLST-HNGĐ ngày 24/10/2023 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29/01/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số 09/2024/QĐST-HNGĐ ngày 23/02/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Kiều D, sinh năm 1983; địa chỉ thường trú: Số X, tổ Y, khu phố Z, phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Số X, tổ Y, khu phố Z, phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt theo Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 03/10/2023 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D trình bày:

Bà Trần Thị Kiều D và ông Nguyễn Đức N chung sống và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112, quyền số 01 ngày 04/7/2007. Hôn nhân giữa hai người là tự nguyện. Quá trình chung sống đến đầu năm 2022 thì phát

sinh mâu thuẫn bà D nhận thấy tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do ông N hay hoang tưởng, không tin tưởng vợ. Hiện tại, không ai quan tâm chăm sóc nhau. Hiện tại, bà D và ông N không còn sống chung nhà và đã ly thân khoảng 01 năm nay. Sau khi ly thân một thời gian, trước thời điểm nộp đơn khởi kiện ly hôn này, bà D từng làm đơn khởi kiện ly hôn nhưng đã rút đơn để gia đình hàn gắn tình cảm nhưng đến nay vẫn không có kết quả. Do đó, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà D khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà Trần Thị Kiều D và ông Nguyễn Đức N có 02 người con chung tên: Nguyễn Trần Thuỷ H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2012. Bà Trần Thị Kiều D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Minh Q và đồng ý để ông Nguyễn Đức N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Trần Thuỷ H; bà D và ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trần Thị Kiều D không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Căn cước công dân mang tên Trần Thị Kiều D và Nguyễn Đức N (bản phô tô); Giấy chứng nhận kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh (bản sao).

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 02/11/2023, bị đơn ông Nguyễn Đức N trình bày: Ông Nguyễn Đức N thống nhất với lời trình bày của bà D về thời gian kết hôn, con chung, nợ chung và tài sản chung cũng như mâu thuẫn vợ chồng. Ông N và bà D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112, quyền số 01 ngày 04/7/2007. Hôn nhân giữa hai người là tự nguyện. Cuộc sống hôn nhân của hai vợ chồng tuy có vài lần xảy ra cãi vã, không còn sống chung nhà và đã ly thân khoảng 01 năm nay. Trước đây, bà D cũng từng nộp đơn khởi kiện ly hôn, nhưng đã rút đơn nhưng đến nay vợ chồng vẫn chưa hàn gắn được. Tuy nhiên, ông N không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

Về con chung: Ông Nguyễn Đức N và bà Trần Thị Kiều D có 02 người con chung tên: Nguyễn Trần Thuỷ H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2012. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn, ông N tôn trọng ý kiến của các con và theo nguyện vọng của các con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Đức N không có tranh chấp về tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những chứng cứ, tài liệu nguyên đơn đã cung cấp: Không.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258 và 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 và 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- Những yêu cầu, kiến nghị khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và yêu cầu nuôi con chung với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện sinh sống tại Số X, tổ Y, khu phố Z, phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[1.3] Về việc có mặt, vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D và bị đơn ông Nguyễn Đức N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D và bị đơn ông Nguyễn Đức N trên cơ sở tự nguyện đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương vào năm 2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 112, quyển số 01 ngày 04/7/2007 theo đúng quy định về đăng ký kết hôn tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Như vậy, hôn nhân giữa nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D và bị đơn ông Nguyễn Đức N là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn xác định từ đầu năm 2022 giữa nguyên đơn và bị đơn đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, tính tình vợ chồng không hợp, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được. Vợ chồng đã sống ly thân khoảng hơn 01 năm nay. Ngoài lần nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn này, nguyên đơn cũng đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, đã rút đơn để hàn gắn tình cảm nhưng không thành. Hiện tại, bà D

xác định tình cảm giữa hai vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với ông N. Bị đơn ông N trình bày mặc dù vợ chồng có mâu thuẫn nhưng ông N vẫn còn thương vợ con nên không đồng ý với yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

Xét thấy: Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hạnh phúc. Để đạt được mục đích này, vợ chồng phải quan tâm, yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ cho nhau về mọi mặt. Trong vụ án này nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, hai vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương lẫn nhau. Tòa án đã triệu tập hợp lệ để nguyên đơn và bị đơn nhiều lần hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng nguyên đơn vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với bị đơn. Tại Biên bản xác minh ngày 28/01/2024 thể hiện: Ông N có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện vẫn đang sinh sống tại Số X, tổ Y, khu phố Z, phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Về cuộc sống hôn nhân giữa bà D và ông N có xảy ra mâu thuẫn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn thì địa phương không rõ. Hiện tại, bà D cũng không còn chung sống với ông N tại địa chỉ nhà nêu trên. Mặc khác, nguyên đơn và bị đơn cũng thừa nhận nguyên đơn Diễm đã từng nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp ly hôn với ông N, nhưng bà D rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn tình cảm và đoàn tụ với nhau. Sau khi bà D rút đơn giữa hai vợ chồng cũng không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm gia đình, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa nguyên đơn và bị đơn có 02 người con chung tên: Nguyễn Trần Thuỷ H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2012.

Nguyên đơn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Minh Q. Xét thấy, tại Bản tự khai ngày 02/11/2023, cháu Q có nguyện vọng muốn được sống cùng với bà D và bị đơn ông N cũng trình bày, trường hợp Toà án giải quyết ly hôn, ông N tôn trọng ý kiến của các con và theo nguyện vọng của các con. Do đó, việc giao cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2012 cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Đối với cháu Nguyễn Trần Thuỷ H. Xét thấy, tại Bản tự khai ngày 02/11/2023, cháu H có nguyện vọng muốn được sống cùng với ông N và nguyên đơn cũng đồng ý giao cháu Hoàng cho ông N được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Do đó, việc giao cháu Nguyễn Trần Thuỷ H, sinh ngày 10/4/2008 cho ông N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Toà án ghi nhận sự tự nguyện của đương sự về việc không yêu cầu phải cấp dưỡng nuôi con. Nguyên đơn và bị đơn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở nguyên

đơn và bị đơn thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D và bị đơn ông Nguyễn Đức N không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kiều D về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bị đơn ông Nguyễn Đức N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kiều D được ly hôn với ông Nguyễn Đức N.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 112 do Ủy ban nhân dân phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/7/2007 cho bà Trần Thị Kiều D và ông Nguyễn Đức N không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Bà Trần Thị Kiều D và ông Nguyễn Đức N có 02 người con chung tên: Nguyễn Trần Thuỷ H, sinh ngày 10/4/2008 và Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2012.

Giao cháu Nguyễn Trần Thuỷ H, sinh ngày 10/4/2008 cho ông Nguyễn Đức N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Giao cháu Nguyễn Minh Q, sinh ngày 01/3/2012 cho bà Trần Thị Kiều D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Trần Thị Kiều D và ông Nguyễn Đức N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị Kiều D và ông Nguyễn Đức N có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà Trần Thị Kiều D và ông Nguyễn Đức N thực hiện các quyền, nghĩa vụ này. Khi cần thiết, vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Kiều D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0012406 ngày 18/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- UBND phường MP, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Kiều Oanh